
Bản án số: 55/2019/DSST
Ngày: 12/11/2019
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, TP HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Thu

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Xuân Đăng
2. Ông Nguyễn Đình Thọ

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thanh trì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Bà Tô Thu Thủy - Kiểm sát viên sơ cấp

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 369/2019/TLST-HNGĐ ngày 12/7/2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Vũ Thanh T** - SN 1972 (Có mặt)

ĐKKHKT+nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội.

- Bị đơn: **Bà Vũ Thị D** - SN 1975 (Có mặt)

ĐKKHKT+nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 20/6/2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Vũ Thanh T trình bày:

Ông và bà Vũ Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 17/02/2000 tại UBND xã N, huyện T, TP Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống chung với bố mẹ đẻ của ông tại thôn T, xã N, huyện T, TP Hà Nội. Đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống khó khăn về kinh tế, vợ chồng không có chung quan điểm, bà D không hòa hợp được với gia đình chồng, không quan tâm đến bố mẹ chồng, không làm tròn bổn phận của

người con dâu. Ông đã nhiều lần đứng ra hòa giải nhưng không được. Hai vợ chồng ông sống ly thân từ năm 2014 đến nay, mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn và ông xin được ly hôn bà D.

Về con chung: Ông và bà D có 02 con chung là Vũ Duy D sinh ngày 28/9/2000 và Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004. Cháu D hiện nay đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã có việc làm nên cháu ở với ai do cháu tự quyết định. Đối với cháu H thì ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà sau khi vợ chồng ly hôn và ông không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: vợ chồng ông không có tài sản chung, ông không đề nghị Tòa án xem xét. Nếu vợ chồng ly hôn, ông tự nguyện hỗ trợ cho bà D số tiền 100.000.000 đồng để bà D tạo lập chỗ ở mới. Điều kiện kinh tế của khó khăn nên ông thể hỗ trợ nhiều hơn. Ông sẽ thanh toán ngay cho bà D 50.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng ông sẽ thanh toán dần trong ba tháng sau khi ly hôn.

Tại văn bản ngày 23/8/2019 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là bà Vũ Thị D trình bày:

Bà và ông T kết hôn ngày 17/01/2000 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã N, huyện T, TP Hà Nội. Sau khi lấy nhau, vợ chồng bà sống chung với bố mẹ chồng tại nhà đất của gia đình nhà chồng tại thôn T, xã N, huyện T, TP Hà Nội. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T về nhà gây sự, vô cớ chửi bới bà. Cách đây khoảng ba năm thì ông T ra khỏi nhà và sống cùng với người phụ nữ khác, thì thoảng mới về. Ông T còn về nhà nói chuyện với gia đình là đã có vợ con khác và yêu cầu ly hôn bà. Bà không đồng ý ly hôn vì muốn các con có một gia đình đầy đủ. Nếu ly hôn thì bà không có chỗ ăn ở nào khác để nuôi dạy con cái. Ông T đã ngoại tình với người phụ nữ khác, nhưng bà không làm đơn tố cáo ông T vi phạm chế độ một vợ một chồng vì bà thương các con. Bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông T phải thanh toán cho bà số tiền 150.000.000 đồng để bà tạo lập chỗ ở mới sau ly hôn, trong đó thanh toán ngay 100.000.000 đồng tại Tòa án, còn 50.000.000 đồng ông T thanh toán tiếp trong thời hạn ba năm kể từ sau khi ly hôn.

Về con chung: bà xác nhận bà và ông T có 02 con chung là Vũ Duy D sinh ngày 28/9/2000 và Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004. Cháu D hiện nay đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã có việc làm nên cháu ở với ai do cháu tự quyết định. Đối với cháu H thì bà nhất trí để ông T trực tiếp nuôi dưỡng nếu vợ chồng ly hôn, ông T phải có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng để đảm bảo cháu có một cuộc sống tốt. Bà sẽ có trách nhiệm với cháu H theo khả năng của mình.

Về tài sản chung: khi về làm dâu bà có đóng góp nhưng hiện nay bà không yêu cầu tính công sức trong gia đình nhà chồng. Nếu vợ chồng ly hôn, bà chỉ yêu cầu ông T hỗ trợ bà số tiền 150.000.000 đồng để bà ổn định cuộc sống sau này. Trước đây, trong quá trình chung sống, ông T có vay bà năm chỉ vàng ta để làm ăn. Hiện nay trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã thanh toán trả đủ bà năm chỉ vàng này nên bà không có yêu cầu gì nữa. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông T trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông xin ly hôn bà Vũ Thị D và không nhất trí quay về đoàn tụ. Vợ chồng ông sống ly thân đã lâu nên hiện nay ông không còn tình cảm. Về con chung, sau khi ly hôn, ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004 và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Vũ Duy D đã trên 18 tuổi nên ông không có yêu cầu gì. Về tài sản chung, từ khi lấy nhau vợ chồng ông ở chung tại nhà đất của bố mẹ ông thôn T, xã N, huyện T, TP Hà Nội và không có đóng góp gì. Ông không tranh chấp gì về tài sản chung và không yêu cầu Tòa xem xét. Nay bà D yêu cầu ông phải hỗ trợ tiền khi vợ chồng ly hôn để bà D tạo lập chỗ ở mới, ông nhất trí nhưng chỉ có thể hỗ trợ cho bà D 100.000.000 đồng vì khả năng kinh tế hiện nay của ông rất khó khăn, ông làm việc theo mùa vụ, không có hợp đồng lao động, trong khi đó ông phải nuôi cháu H sau ly hôn. Nếu bà D đồng ý thì ông sẽ thanh toán trước 50.000.000 đồng tại phiên tòa, còn 50.00.000 đồng ông sẽ thanh toán dần trong 3 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm

Bà D trình bày: bà xác định tình cảm vợ chồng không còn vì vợ chồng ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau, nhưng bà chỉ đồng ý ly hôn nếu ông T hỗ trợ tiền để bà tạo lập chỗ ở mới sau ly hôn. Về con chung, bà xác nhận ông bà có 02 con chung là Vũ Duy D sinh ngày 28/9/2000 và Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004. Bà đồng ý để ông T nuôi cháu H sau khi ly hôn và bà sẽ có trách nhiệm với cháu theo khả năng của mình. Về tài sản chung, bà không có yêu cầu hay đề nghị gì. Về số tiền hỗ trợ sau ly hôn, bà nhất trí với đề nghị của ông T thanh toán 100.00.000 đồng, bà nhận 50.000.000 đồng thanh toán ngay tại phiên tòa, còn 50.000.000 đồng thì ông T phải thanh toán cho bà trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Vũ Thanh T với bà Vũ Thị

D. Về con chung: vợ chồng ông bà có con chung là Vũ Duy D sinh ngày 28/9/2000 và Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004. Cháu D hiện nay đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã có việc làm nên cháu ở với ai do cháu tự quyết định. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông bà giao cháu Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét. Về tài sản chung: ghi nhận sự thỏa thuận của ông bà tại phiên tòa về việc ông T có trách nhiệm thanh toán 100.000.000 đồng cho bà D, trong đó ông T thanh toán 50.000.000 đồng ngay tại phiên tòa, còn 50.000.000 đồng thì ông T thanh toán trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm. Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với số tiền hỗ trợ cho bà D khi ly hôn. Đối với các tài sản khác, ông bà không tranh chấp và không yêu xem xét nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Ông Vũ Thanh T và bà Vũ Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 17/01/2000 tại UBND xã N, huyện T, TP Hà Nội. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp tiến bộ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình nhà chồng tại thôn T, xã N, huyện T, TP Hà Nội. Trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng không cùng quan điểm sống. Ông bà sống ly thân cách đây nhiều năm, không ai quan tâm đến ai. Về phía ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông không đồng ý đoàn tụ. Về phía bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn và bà không đồng ý ly hôn, nhưng bà không đưa ra được phương án để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy cuộc sống chung của ông bà không còn dựa trên nền tảng yêu thương và tôn trọng nhau, không còn quan tâm đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin được ly hôn của ông T là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Vũ Thanh T đối với bà Vũ Thị D

[2] Về con chung: Ông T và bà D có 02 con chung là Vũ Duy D sinh ngày 28/9/2000 và Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004. Cháu D hiện nay đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã có việc làm nên Hội đồng xét xử không xét. Đối với cháu Vũ Thúy H ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của

ông bà giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

[3] Về tài sản chung: tại phiên tòa, ông bà thỏa thuận được với nhau về việc ông T có trách nhiệm thanh toán 100.000.000 đồng cho bà D, trong đó ông T đã thanh toán 50.000.000 đồng ngay tại phiên tòa, còn 50.000.000 đồng thì ông T thanh toán trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm. Việc ông T thanh toán tiền cho bà D là tự nguyện, không trái pháp luật nên được ghi nhận. Đối với các tài sản khác các bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Theo quy định tại Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền phải thanh toán cho bà D là 100.000.000 đồng $\times 5\% = 5.000.000$ đồng. Tổng cộng ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; các khoản 1, 4 Điều 147, các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 51, 54, 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Điều 26 - Luật Thi hành án

- Điều 24, khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Thanh T được ly hôn bà Vũ Thị D.

2/ Về con chung: xác nhận ông T và bà D có 02 con chung là Vũ Duy D sinh ngày 28/9/2000 và Vũ Thúy H sinh ngày 28/10/2004. Cháu D hiện nay đã trưởng thành trên 18 tuổi

nên không xét. Giao cháu Vũ Thúy H ông T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Các bên có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi các bên có đơn yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

3/ Về tài sản chung:

- Ông Vũ Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị D số tiền 100.000.000 đồng trong đó ông T đã thanh toán 50.000.000 đồng ngay tại phiên tòa, còn 50.000.000 đồng ông T sẽ thanh toán trong thời hạn ba tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

- Về các tài sản chung khác: ông T, bà D không tranh chấp, không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có tranh chấp thì giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 - Bộ luật Dân sự 2015.

4/ Về án phí: ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp tại biên lai số AG/2016/0008987 ngày 12/7/2019 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Ông T còn phải nộp 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5/ Về quyền kháng cáo: Ông T, bà D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6/ Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- TAND TP Hà Nội

- Các đương sự
- UBND xã N, huyện
T, TP Hà Nội.
(Số 03, Quyển số 01/2000)
- THA huyện T, TP Hà Nội.
- Lưu HS vụ án

Đỗ Thị Mai Thu

